

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 12/02/2026



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	11
THỊ TRƯỜNG CHÈ	16
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	21
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	26
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	31

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Đầu tháng 2/2026, giá cà phê thế giới giảm mạnh do triển vọng nguồn cung cải thiện, trong khi các nhà đầu tư giữ tâm lý thận trọng.
- ▶ Hạt điều: Mùa thu hoạch điều ở Bán cầu Nam đã bắt đầu với triển vọng tốt hơn. Sản lượng điều năm 2026 tại Tan-za-ni-a dự kiến sẽ tăng vượt mức 500.000 tấn; Sản lượng tại Mô-dăm-bíc tăng khoảng 15% so với năm 2025. Thổ Nhĩ Kỳ đã cho phép nhập khẩu hạt điều từ Bra-xin vào thị trường này, kể cả loại có vỏ và đã qua chế biến. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Bền vững của Bồ Đào Nha đã quyết định giảm giá bán tối thiểu tại trang trại đối với hạt điều thô.
- ▶ Chè: Sản lượng chè của Ấn Độ năm 2025 tăng gần 5% so với năm 2024, trong khi lượng xuất khẩu tăng 9,56%. Năm 2026, sản lượng chè của Xri Lan-ca được dự báo tăng từ 10 - 13% so với năm 2025.
- ▶ Thủy sản: Năm 2026, Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) xác định việc tăng cường giám sát tôm nhập khẩu là một trong những ưu tiên hàng đầu. Xuất khẩu tôm của Na Uy năm 2025 tăng về trị giá, nhưng giảm về khối lượng.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị trường nội thất châu Âu dự kiến đạt khoảng 110 tỷ Eur trong năm 2025. Chuyển đổi xanh và kỹ thuật số tiếp tục là xu hướng của ngành công nghiệp nội thất châu Âu. Trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đầu tháng 2/2026 giảm 5.200 – 5.700 đồng/kg theo đà giảm của giá cà phê thế giới. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 01/2026 tăng mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc năm 2025 giảm.

▶ Hạt điều: Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 01/2026 giảm so với tháng 12/2025, nhưng tăng so với tháng 01/2025. Trong 11 tháng năm 2025, Việt Nam là thị trường ngoài khối cung cấp hạt điều chủ yếu cho EU, thị phần hạt điều của Việt Nam tăng nhẹ.

▶ Chè: Tháng 01/2026, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm so với cuối năm 2025, nhưng tăng mạnh so với tháng 01/2025. Thị phần

chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a trong 11 tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024.

▶ Thủy sản: Tháng 01/2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 30,7% so với tháng 01/2025. Trong 11 tháng năm 2025, EU tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 12,4% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Tháng 01/2026, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam giảm 3,0% so với tháng 12/2025, nhưng tăng 12,5% so với tháng 01/2025. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2025 tăng.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 2/2026, giá cà phê thế giới giảm mạnh do triển vọng nguồn cung cải thiện, trong khi các nhà đầu tư giữ tâm lý thận trọng.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đầu tháng 2/2026 giảm 5.200 – 5.700 đồng/kg theo đà giảm của giá cà phê thế giới.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 01/2026 tăng 22,6% về lượng và tăng 14,1% về trị giá so với tháng 12/2025, tăng 56,4% về lượng và tăng 39,5% về trị giá so với tháng 01/2025.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc năm 2025 giảm.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Đầu tháng 2/2026, giá cà phê trên thị trường thế giới giảm mạnh do tác động kết hợp của yếu tố cung – cầu và tâm lý thận trọng của các nhà đầu tư. Sau giai đoạn giá duy trì ở mức cao, các quỹ đầu tư đẩy mạnh hoạt động bán ra, tạo áp lực giảm giá trong ngắn hạn. Triển vọng nguồn cung toàn cầu có dấu hiệu cải thiện cũng góp phần tạo sức ép lên giá cà phê. Theo dự báo của Công ty Cung ứng Quốc gia Bra-xin (Conab), tổng sản lượng cà phê của Bra-xin trong niên vụ 2026 - 2027 ước đạt 66,2 triệu bao, tăng 17,1% so với niên vụ 2025 - 2026 nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi hơn. Đồng thời, hoạt động xuất khẩu từ các quốc gia cung ứng lớn như Việt Nam và In-đô-nê-xi-a tăng mạnh tạo thêm áp lực lên giá

trên thị trường quốc tế.

Ngoài ra, biến động tỷ giá và chính sách tiền tệ toàn cầu tiếp tục là yếu tố tác động đáng kể. Đồng USD mạnh lên khiến các mặt hàng nông sản giao dịch bằng USD, trong đó có cà phê, trở nên kém hấp dẫn hơn đối với các thị trường nhập khẩu, qua đó làm giảm nhu cầu mua vào trên thị trường kỳ hạn.

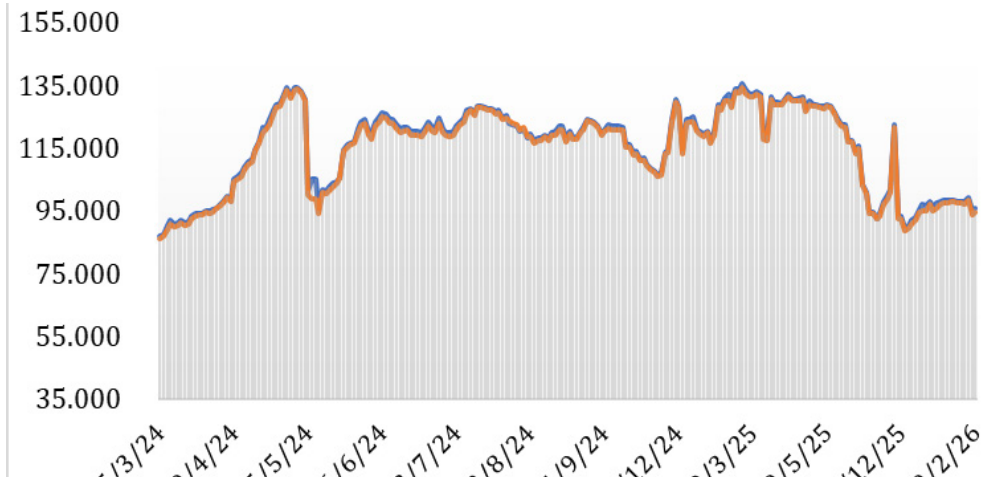
+ Trên sàn giao dịch London, ngày 09/02/2026, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 3/2025 và tháng 5/2025 giảm lần lượt 8,7% và 9,1% so với ngày 02/02/2026, xuống 3.755 USD/tấn và 3.668 USD/tấn.

GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA NỘI ĐỊA GIẢM

Đầu tháng 2/2026, giá cà phê nội địa giảm theo đà giảm của giá cà phê thế giới, giao dịch diễn ra trầm lắng do khoảng cách giữa giá mua và giá bán còn lớn. Giá cà phê tại các tỉnh

Đắc Lắc, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắc Nông ngày 09/02/2026 giảm từ 5.200 – 5.700 đồng/kg so với ngày 02/02/2026, dao động từ 94.600 – 96.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



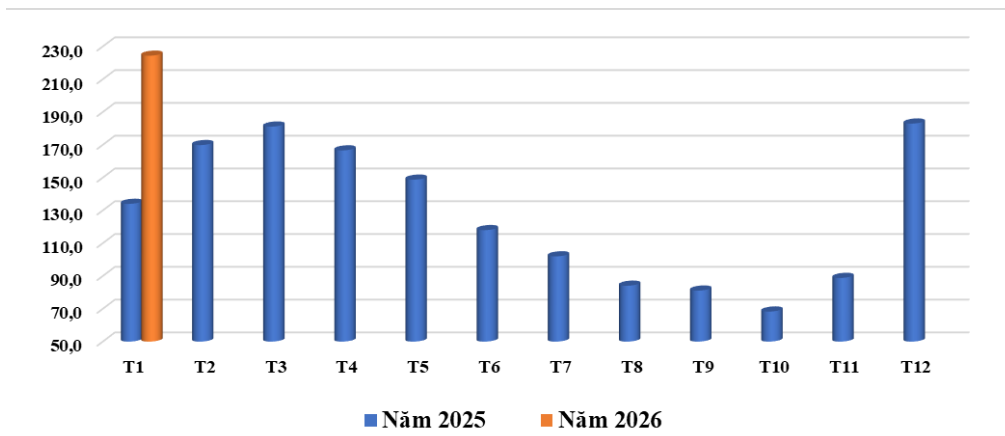
Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 1/2026

Ngành cà phê Việt Nam khởi đầu năm 2026 với tín hiệu khả quan, cho thấy nhu cầu từ thị trường quốc tế tiếp tục duy trì ở mức cao. Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 01/2026 đạt 224,3 nghìn

tấn, trị giá 1,08 tỷ USD, tăng 22,6% về lượng và tăng 14,1% về trị giá so với tháng 12/2025, so với tháng 01/2025 tăng 56,4% về lượng và tăng 39,5% về trị giá.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2025 – 2026 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 01/2026, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt mức 4.820 USD/tấn, giảm 7,0% so với tháng 12/2025 và giảm 10,8% so với tháng 01/2025.

Cơ cấu thị trường

Tháng 01/2026, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường đều tăng trưởng tích cực so với tháng 01/2025. Đặc biệt, xuất khẩu sang

một số thị trường có mức tăng mạnh về lượng so với tháng 1/2025 như: Đức tăng 70,5%; Tây Ban Nha tăng 84,4%; An-giê-ri tăng 296,0%; Nga tăng 82,1%.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 01/2026		So với tháng 12/2025 (%)		So với tháng 01/2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2026	Tháng 01/2025
Tổng	224.348	1.081.251	22,6	14,1	56,4	39,5	100,0	100,0
Đức	39.660	175.460	11,4	5,0	70,5	44,4	17,7	16,2
Ý	18.614	80.341	7,3	-0,6	39,0	17,4	8,3	9,3
Tây Ban Nha	17.383	80.848	64,9	53,3	84,4	50,7	7,7	6,6
An-giê-ri	16.292	73.759	111,1	101,4	296,0	246,3	7,3	2,9
Nga	13.664	65.527	33,1	19,7	82,1	67,8	6,1	5,2
Nhật Bản	13.483	68.917	25,8	20,0	39,0	15,5	6,0	6,8
Hoa Kỳ	12.330	60.567	-22,4	-18,0	16,5	14,8	5,5	7,4
Hà Lan	9.582	53.305	-2,8	-3,2	2,3	2,5	4,3	6,5
Bỉ	9.035	42.625	77,9	63,4	197,2	179,4	4,0	2,1
Trung Quốc	8.807	50.338	-11,4	-12,9	149,2	277,8	3,9	2,5
Thị trường khác	65.498	329.565	31,0	15,4	32,3	18,5	29,2	34,5

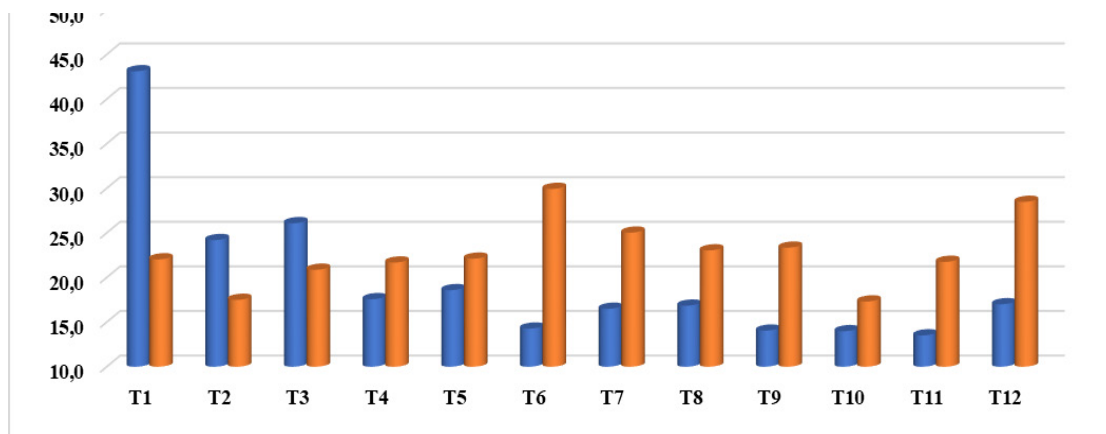
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ TRUNG QUỐC TRONG NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 273,1 nghìn tấn, trị giá 2,07 tỷ USD, tăng 15,8% về lượng và tăng 56,5% về trị giá so với năm 2024.

Trung Quốc nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025

(ĐVT: Nghìn tấn)



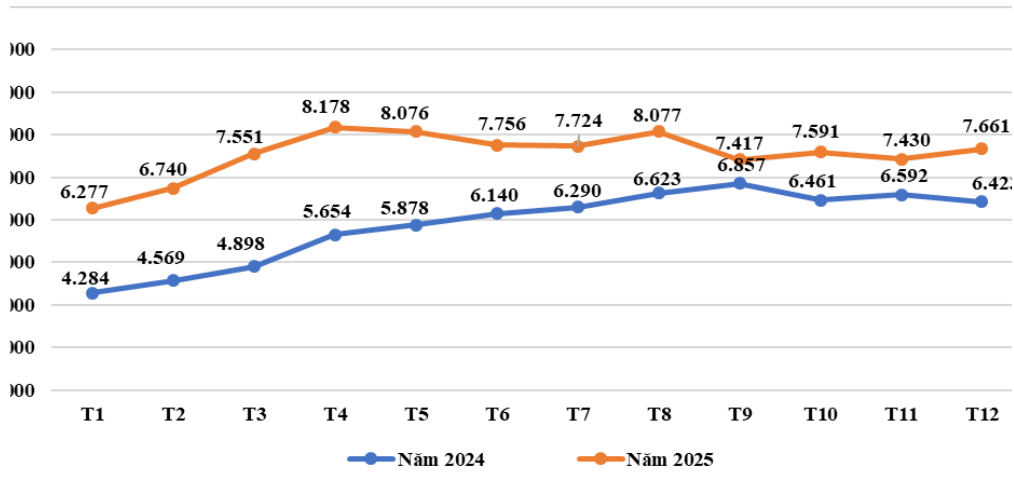
Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về giá nhập khẩu:

Năm 2025, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Trung Quốc đạt mức 7.563 USD/tấn, tăng

35,1% với năm 2024. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Trung Quốc từ Việt Nam tăng 19,3% so với năm 2024, lên mức 6.298 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Trung Quốc qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về cơ cấu nguồn cung:

Năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ 66 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung cà phê chủ yếu cho Trung Quốc gồm: Ê-ti-ô-pi-a, Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, In-đô-nê-xi-a.

Ê-ti-ô-pi-a là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Trung Quốc trong năm 2025, đạt 72,8 nghìn tấn, trị giá 494,9 triệu USD, tăng 348,3% về lượng và tăng 383,0% về trị giá so với năm 2024. Thị phần cà phê của Ê-ti-ô-pi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 6,89% trong năm 2024 lên mức 26,65% trong năm 2025.

Tiếp theo, trong năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ nguồn cung lớn thứ hai là Bra-xin đạt 69,2 nghìn tấn, trị giá 506,0 triệu USD, giảm 9,1% về lượng, nhưng tăng 64,8% về trị giá so với năm 2024. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 32,27% trong năm 2024 xuống còn 25,32% trong năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê nhiều thứ ba cho Trung Quốc trong năm 2025, đạt 36,1 nghìn tấn, trị giá 227,1 triệu USD, giảm 11,2% về lượng, nhưng tăng 6,0% về trị giá so với



năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ mức 17,21% trong năm 2024 xuống mức 13,20% trong năm 2025.

Theo báo cáo của Grand View Research, thị trường cà phê Trung Quốc duy trì đà tăng trưởng ổn định và tiếp tục mở rộng trong trung hạn. Năm 2024, quy mô thị trường đạt khoảng 3,06 tỷ USD và dự báo sẽ tăng lên khoảng 4,47 tỷ USD vào năm 2030, tương ứng với tốc độ tăng trưởng kép bình quân khoảng 6,5% giai đoạn 2025 - 2030.

Mặc dù Trung Quốc hiện vẫn chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong thị trường cà phê toàn cầu, nhưng nhu cầu tiêu dùng nội địa đang gia tăng rõ rệt nhờ sự mở rộng của các sản phẩm cà phê

chế biến và sự phát triển nhanh của văn hóa tiêu dùng tại các đô thị. Trong phân khúc tiêu thụ hiện nay, cà phê rang vẫn là phân khúc doanh thu lớn nhất, trong khi cà phê hòa tan được dự báo là nhóm tăng trưởng nhanh nhất trong thời gian tới.

Để khai thác hiệu quả tiềm năng thị trường Trung Quốc, doanh nghiệp xuất khẩu cà phê cần tập trung phát triển các sản phẩm chế biến, gia tăng giá trị, đồng thời đáp ứng chặt chẽ yêu cầu về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn nhập khẩu. Việc đẩy mạnh xây dựng thương hiệu và mở rộng kênh phân phối hiện đại cũng sẽ là yếu tố quan trọng nhằm nâng cao thị phần và năng lực cạnh tranh.

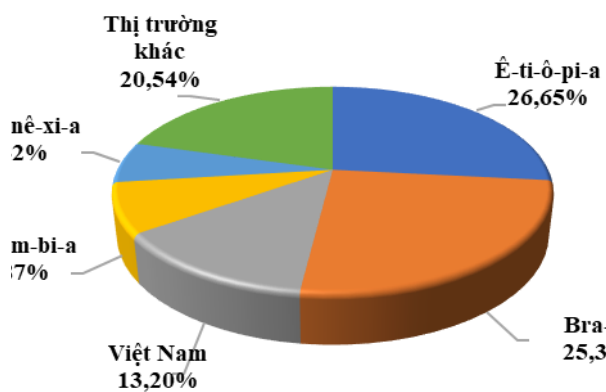
5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901 và 2101) lớn nhất cho Trung Quốc năm 2025

Thị trường	Năm 2025			So với năm 2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	273.101	2.065.488	7.563	15,8	56,5	35,1
Ê-ti-ô-pi-a	72.784	494.906	6.800	348,3	383,0	7,8
Bra-xin	69.155	505.959	7.316	-9,1	64,8	81,3
Việt Nam	36.056	227.099	6.298	-11,2	6,0	19,3
Cô-lôm-bi-a	21.480	191.990	8.938	-44,4	-2,5	75,3
In-đô-nê-xi-a	17.542	111.960	6.382	87,9	120,8	17,5
Thị trường khác	56.084	533.574	9.514	2,2	19,0	16,5

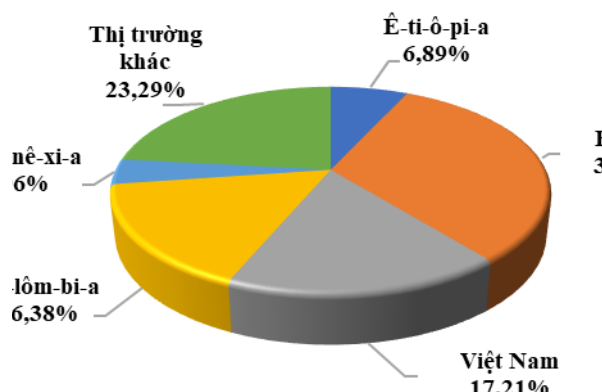
Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

Năm 2025



Năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Mùa thu hoạch điều ở Bán cầu Nam đã bắt đầu với triển vọng tốt hơn. Sản lượng điều năm 2026 tại Tan-za-ni-a dự kiến sẽ tăng vượt mức 500.000 tấn; Sản lượng tại Mô-dăm-bíc tăng khoảng 15% so với năm 2025.
- ▶ Thổ Nhĩ Kỳ đã cho phép nhập khẩu hạt điều từ Bra-xin vào thị trường này, kể cả loại có vỏ và đã qua chế biến.
- ▶ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Bền vững của Bờ Biển Ngà đã quyết định giảm giá bán tối thiểu tại trang trại đối với hạt điều thô.
- ▶ Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 01/2026 giảm so với tháng 12/2025, nhưng tăng so với tháng 01/2025.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2025, Việt Nam là thị trường ngoài khối cung cấp hạt điều chủ yếu cho EU, thị phần hạt điều của Việt Nam tăng nhẹ.



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Tan-za-ni-a và Mô-dăm-bíc: Theo báo cáo của các chuyên gia từ Olam Food Ingredients (OFI), mùa thu hoạch điều ở Bán cầu Nam đã bắt đầu với triển vọng tốt hơn đáng kể so với vụ thu hoạch trước đó. Tại Tan-za-ni-a, sản lượng năm ngoái đạt khoảng 420.000 tấn; sang năm 2026, dự kiến sản lượng sẽ vượt mức 500.000 tấn. Sản lượng năm 2026 cũng được dự báo tăng khoảng 15% so với năm 2025 ở Mô-dăm-bíc.

Hiện nay, khi các vụ thu hoạch điều ở Bán cầu Bắc đã được vận chuyển đến các thị trường đích và phần lớn đã được tiêu thụ, nhu cầu về hạt điều thô (RCN) vẫn mạnh mẽ. Nhu cầu ổn định này được hỗ trợ bởi sự gia tăng xuất khẩu nhân điều từ Việt Nam và mức tiêu thụ cao hơn

ở Ấn Độ so với năm 2025.

Ngành công nghiệp hạt điều của Ấn Độ đang ngày càng chuyển trọng tâm chiến lược sang canh tác trong nước do sự phụ thuộc quá lớn vào nhập khẩu tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận và khiến các nhà chế biến phải đối mặt với sự biến động giá cả toàn cầu.

Bra-xin: Bra-xin vừa hoàn tất đàm phán với Thổ Nhĩ Kỳ về việc cho phép xuất khẩu hạt điều Bra-xin sang Thổ Nhĩ Kỳ, cả loại có vỏ và đã qua chế biến. Thỏa thuận này mở ra một thị trường tiêu thụ mới cho sản phẩm và bổ sung vào các hoạt động tiếp cận thị trường gần đây của Bra-xin.

Hạt điều Bra-xin được thu hoạch thông qua các hệ thống khai thác truyền thống bởi các cộng đồng dân cư và được định vị trên thị trường quốc tế như một sản phẩm có giá trị dinh dưỡng cao. Việc tiếp cận thị trường Thổ Nhĩ Kỳ dự kiến sẽ hỗ trợ tạo thu nhập cho các vùng sản xuất và góp phần vào sự phát triển khu vực gắn liền với chuỗi cung ứng dựa trên lâm nghiệp.

Theo số liệu từ Viện Địa lý và Thống kê Bra-xin, tổng sản lượng hạt điều của Bra-xin vào khoảng 35.000 tấn, trong đó bang Amazonas là vùng sản xuất lớn nhất cả nước, với khoảng 11.500 tấn được thu hoạch vào năm 2024. Dự kiến sản lượng sẽ phục hồi trong niên vụ 2025/2026, sau khi sản lượng giảm trong vụ thu hoạch 2024/2025, vốn bị ảnh hưởng bởi điều kiện hạn hán ở vùng Amazon.

Việc tiếp cận thị trường Thổ Nhĩ Kỳ mở rộng thêm một kênh xuất khẩu cho hạt điều Bra-xin, cả loại đã bóc vỏ và chế biến, khi ngành này đang hướng tới việc khôi phục sản lượng và củng cố vị thế xuất khẩu của mình.

Bờ Biển Ngà: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Bền vững của Bờ Biển Ngà đã ấn định giá bán tối

thiểu tại trang trại đối với hạt điều thô ở mức 400 CFA/kg cho mùa vụ năm 2026, giảm 6% so với mức 425 CFA được áp dụng trong mùa vụ trước đó. Theo các chuyên gia, việc giảm giá là do thị trường quốc tế chậm lại, và càng trầm trọng hơn do các biện pháp thương mại của Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ đã áp đặt thêm thuế quan đối với hàng nhập khẩu nông sản và thực phẩm, bao gồm cả hạt điều, từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2025. Các biện pháp này đã thắt chặt điều kiện thị trường toàn cầu trong năm 2025. Việc phục hồi nhu cầu của Hoa Kỳ vào năm 2026 được cho là không chắc chắn, mặc dù các mức thuế quan bổ sung đã được dỡ bỏ.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Bền vững Bờ Biển Ngà, nước này đã lựa chọn mức giá bán tại trang trại thận trọng, nhưng mang tính bảo vệ để đảm bảo tiêu thụ hết sản lượng quốc gia, đồng thời bảo vệ thu nhập của nông dân.

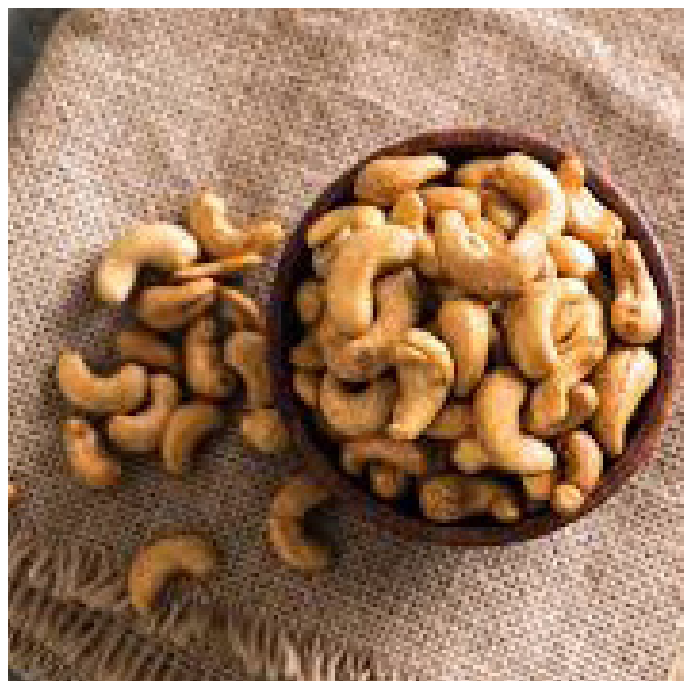
Dữ liệu do Cơ quan Hải quan Bờ Biển Ngà tổng hợp cho thấy, năm 2024, Hoa Kỳ đứng thứ ba về điểm đến xuất khẩu hạt điều của Bờ Biển Ngà, đạt 29,3 tỷ CFA (tương đương 52,7 triệu USD), chỉ sau Việt Nam và Hà Lan.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM THÁNG 01/2026

Theo số liệu từ Cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 01/2026 đạt 50,6 nghìn tấn, trị giá 34,7 triệu USD, giảm 25,7% về lượng và giảm 25,5% về trị giá so với tháng 12/2025, nhưng so với tháng 01/2025 tăng 35,0% về lượng và tăng 36,1% về trị giá.

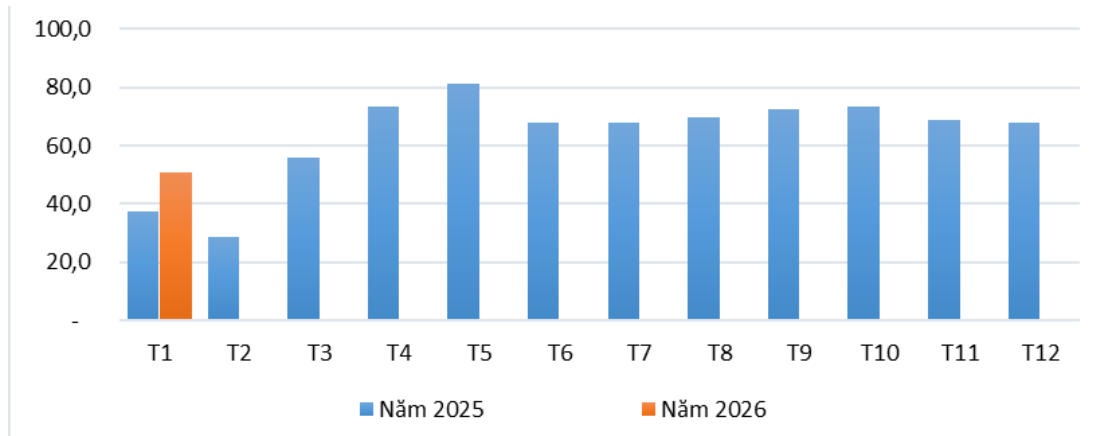
Năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đã đạt mức 766,5 nghìn tấn, trị giá 5,22 tỷ USD, đưa hạt điều vào danh mục mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Tiếp nối đà tăng của năm 2025, dự báo, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam năm 2026 sẽ tiếp tục tăng nhờ tiêu thụ hạt điều toàn cầu được dự đoán tiếp tục tăng, đặc biệt là ở các thị trường như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, các nước Bắc Âu và ASEAN. Người tiêu dùng trẻ tuổi cũng đang thúc đẩy nhu cầu đối với các sản phẩm từ hạt điều như bơ và sữa thực vật.

Theo Hiệp hội điều Việt Nam, để đảm bảo tăng trưởng dài hạn, Hiệp hội đã xác định phát triển nguyên liệu thô trong nước và chế biến sâu là những ưu tiên chiến lược. Với các chính sách



phối hợp, đổi mới công nghệ và hành vi thị trường kỷ luật hơn, ngành hạt điều hướng tới việc đảm bảo vị thế dẫn đầu toàn cầu không chỉ được đo lường bằng khối lượng và giá trị xuất khẩu, mà còn bằng hiệu quả, lợi nhuận và tính bền vững.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: nghìn tấn)

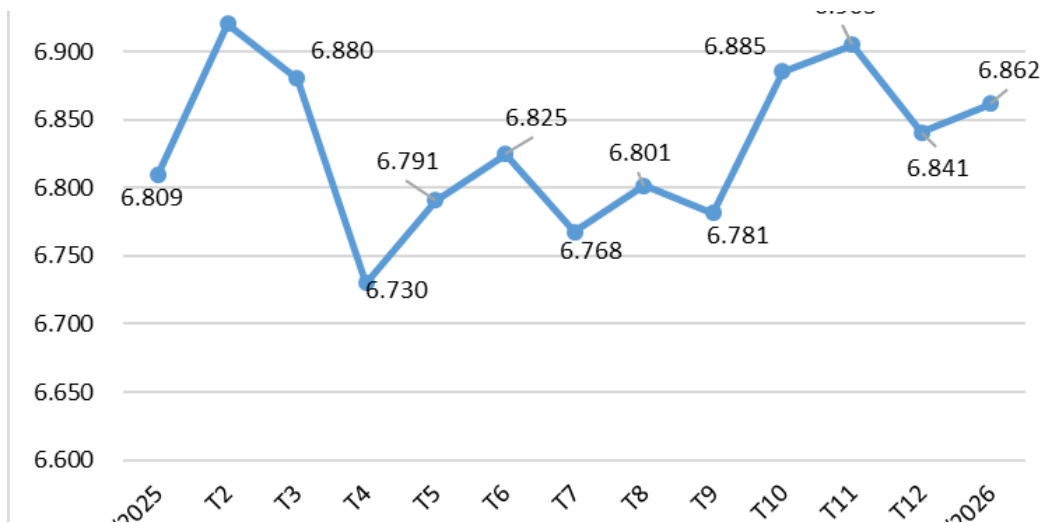


Nguồn: Cục Hải quan

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu

Tháng 01/2026, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 6.841 USD/tấn, tăng 0,3% so với tháng 12/2025 và tăng 0,8% so với tháng 01/2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về cơ cấu thị trường

Hoa Kỳ và Trung Quốc là 2 thị trường xuất khẩu lớn nhất hạt điều của Việt Nam trong tháng 01/2026, chiếm 37,48% tổng lượng xuất khẩu.

Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 01/2026 tăng tới tất cả các thị trường xuất khẩu chủ lực so với tháng 01/2025, trong đó, xuất khẩu sang một số thị trường tăng trưởng ở mức hai con số như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Đức, Canada, Anh, Thái Lan, Nhật Bản.



10 thị trường xuất khẩu hạt điều chủ lực của Việt Nam trong tháng 01/2026

Thị trường	Tháng 01/2026		So với tháng 12/2025 (%)		So với tháng 01/2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2026	Tháng 01/2025
Tổng	50.575	34.703	-25,7	-25,5	35,0	36,1	100,00	100,00
Hoa Kỳ	12.188	8.235	-8,1	-4,4	45,6	50,1	24,10	22,35
Trung Quốc	6.765	4.625	-48,8	-48,2	142,6	156,9	13,38	7,45
Hà Lan	4.232	2.983	-31,5	-32,9	1,1	1,5	8,37	11,18
Đức	2.459	1.716	-19,2	-18,1	64,4	65,0	4,86	3,99
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.773	1.293	-43,2	-42,9	12,1	9,6	3,51	4,22
Canada	1.456	1.015	-4,6	-7,9	56,9	59,9	2,88	2,48
Ả-Rập-Xê-út	1.402	987	-23,8	-19,5	26,2	16,5	2,77	2,97
Anh	1.468	948	-15,2	-16,8	32,4	30,9	2,90	2,96
Thái Lan	1.399	902	-13,9	-15,5	58,6	53,7	2,77	2,36
Nhật Bản	1.031	752	10,5	8,8	28,4	27,1	2,04	2,14
Thị trường khác	16.402	11.249	-24,0	-24,9	15,6	16,3	32	38

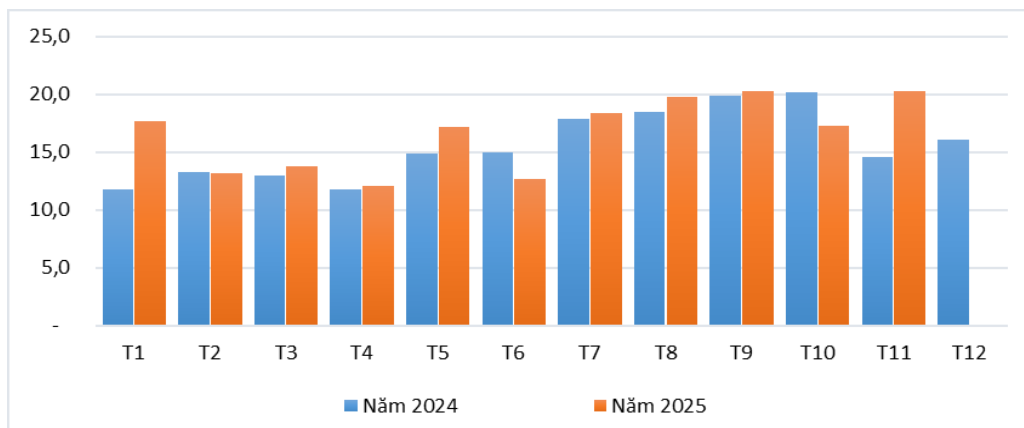
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA EU TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI TRONG 11 THÁNG NĂM 2025

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, nhập khẩu hạt điều của EU từ thị trường ngoại khối trong tháng 11/2025 đạt 20,29 nghìn tấn, trị giá 152,78 triệu USD, tăng 17,4% về lượng và tăng 20,5% về trị giá so với tháng 10/2025, tăng 39,6% về lượng và tăng 47,5% về trị giá so với tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, nhập khẩu hạt điều của EU từ thị trường ngoại khối đạt 182,37 nghìn tấn, trị giá 1,373 tỷ USD, tăng 7,0% về lượng và tăng 23,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, nhập khẩu hạt điều của Đức chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 33,5% tổng lượng hạt điều của EU trong 11 tháng năm 2025, tiếp đến là Hà Lan chiếm 29,31%. Nhìn chung, nhu cầu nhập khẩu hạt điều của nhiều thị trường trong EU 11 tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, nhiều thị trường đạt mức tăng trưởng hai con số như Đức, Pháp, Ba Lan, Hy Lạp, Bun-ga-ri, Cộng hòa Séc...

Lượng hạt điều nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2024 – 2025 (Đvt: nghìn tấn)

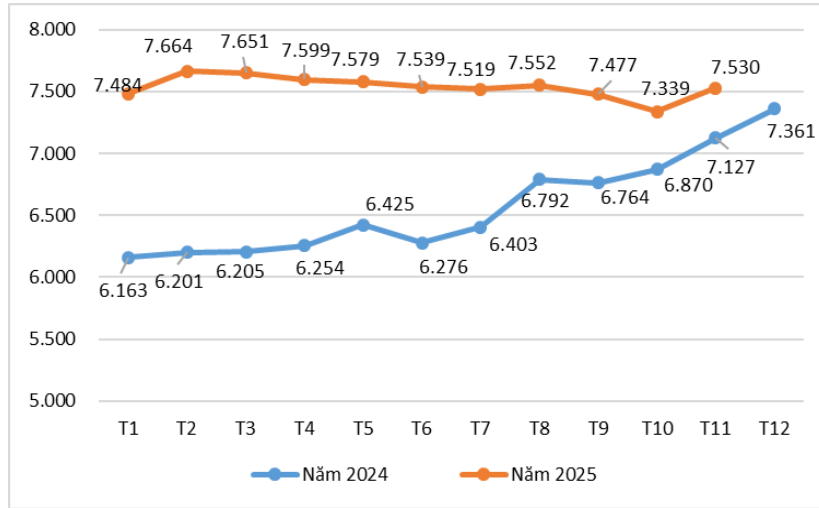


Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Diễn biến giá: Giá bình quân nhập khẩu hạt điều vào EU từ thị trường ngoại khối trong tháng 11/2025 đạt 7.530 USD/tấn, tăng 2,6% so với tháng 10/2025 và tăng 5,7% so với tháng

11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, giá bình quân nhập khẩu hạt điều của EU từ thị trường ngoại khối đạt 7.532 USD/tấn, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt điều vào EU từ thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu thị trường cung cấp: Thị trường cung cấp hạt điều vào EU rất đa dạng, trong đó, Việt Nam là thị trường ngoại khối cung cấp lớn nhất hạt điều vào EU, chiếm 71,49% tổng lượng nhập khẩu trong 11 tháng năm 2025, tiếp đến là Bồ Đào Nha chiếm 16,59%...

mức hai con số như: Bồ Đào Nha tăng 38,3%, Ni-giê-ri-a tăng 23,2%; Bra-xin tăng 28,2%.

Nhìn chung, nhập khẩu hạt điều của EU trong 11 tháng năm 2025 tăng từ hầu hết các thị trường ngoại khối, trừ thị trường Ấn Độ. Trong đó, lượng nhập khẩu từ một số thị trường tăng trưởng ở

Mặc dù lượng nhập khẩu hạt điều của EU từ Việt Nam chỉ tăng 7% trong 11 tháng năm 2025, nhưng hạt điều Việt Nam vẫn đang có lợi thế lớn tại EU nhờ Hiệp định EVFTA. Thị phần hạt điều của Việt Nam tại EU có khoảng cách khá xa so với các thị trường cung cấp khác và thị phần hạt điều của Việt Nam tiếp tục mở rộng so với năm trước đó.

5 thị trường ngoại khối cung cấp hạt điều (mã HS 080131; 080132) nhiều nhất vào EU 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng năm 2025				So với 11 tháng năm 2024 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tổng	182.375	1.152.708	1.373.567	7.532	7,0	23,3	15,2	100,00	100,00
Việt Nam	130.371	820.947	978.240	7.504	7,0	23,9	15,8	71,49	70,84
Bồ Đào Nha	30.264	183.709	218.908	7.233	38,3	61,6	16,8	16,59	12,16
Ấn Độ	8.047	67.023	79.865	9.925	-13,9	-0,2	15,9	4,41	7,18
Ni-giê-ri-a	3.018	16.443	19.594	6.492	23,2	46,8	19,1	1,65	1,20
Bra-xin	2.271	12.203	14.542	6.404	28,2	41,3	10,2	1,24	0,92
Thị trường khác	8.404	52.382	62.419	7.427	-36,1	-27,3	13,8	4,61	7,70

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Sản lượng chè của Ấn Độ năm 2025 tăng gần 5% so với năm 2024, trong khi lượng xuất khẩu tăng 9,56%.
- ▶ Năm 2026, sản lượng chè của Xri Lan-ca được dự báo tăng từ 10 - 13% so với năm 2025.
- ▶ Tháng 01/2026, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm so với tháng cuối năm 2025, nhưng tăng mạnh so với tháng 01/2025.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2025, thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng so với cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG CHÈ THẾ GIỚI

- **Ấn Độ:** Theo Hội đồng Chè Ấn Độ, tổng sản lượng chè của quốc gia này năm 2025 đạt 1.369,98 nghìn tấn, tăng gần 5% so với năm 2024. Assam được xác định là đóng góp chính vào sự tăng trưởng này, sản xuất 687,76 nghìn tấn chè, gần một nửa tổng sản lượng của Ấn Độ, riêng thung lũng Bra-ma-pu-tra đã sản xuất 651,08 nghìn tấn.

Trong năm 2025, Ấn Độ đã xuất khẩu 280,40 nghìn tấn chè, tăng so với 256,17 nghìn tấn trong năm trước, mức cao nhất từ trước đến nay nhờ nhu cầu mua mạnh từ I-ran và I-rắc, bên cạnh sự gia tăng nhu cầu từ Trung Quốc, trong khi nhu cầu mua từ Nga và Hoa Kỳ lại sụt giảm. Tình hình năm 2026 thiếu khả quan do điều kiện thời tiết hạn hán. Assam đã có rất ít mưa trong 4 tháng qua. Thông thường, việc thu hoạch chè bắt đầu vào tháng 3, nhưng với tình trạng hạn

hán trong năm 2026, việc thu hoạch có thể sẽ chậm lại. Nếu mưa đến sớm, sản lượng có thể vẫn phục hồi, nhưng hiện tại triển vọng vẫn còn chưa chắc chắn.

- **Xri Lan-ca:** Sản lượng chè của Xri Lan-ca dự kiến sẽ tăng từ 10% đến 13% vào năm 2026. Nếu điều kiện thời tiết thuận lợi tiếp tục duy trì, sản lượng có thể đạt được mục tiêu là 300 nghìn tấn.

Sản lượng chè của Xri Lan-ca năm 2025 tăng lên 264,12 nghìn tấn, vượt qua con số 262,69 nghìn tấn của năm 2024, tương ứng với mức tăng trưởng 1,43 nghìn tấn so với năm trước. Chính sách trợ cấp phân bón của chính phủ là một yếu tố chính góp phần vào sự tăng trưởng này. Sản lượng năm 2025 cũng cao hơn 8,03 nghìn tấn so với sản lượng năm 2023.

Trong khi đó, xuất khẩu chè của Xri-Lan-ca tăng 11,65 nghìn tấn trong năm 2025, đạt 257,4 nghìn tấn, so với 245,7 nghìn tấn năm 2024. Doanh thu xuất khẩu tăng lên 1,506 tỷ USD, tăng

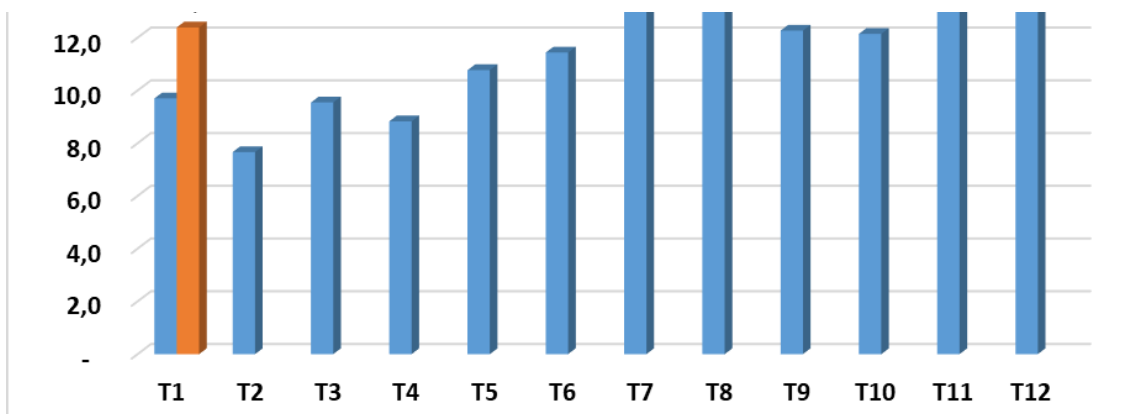
từ 1,434 tỷ USD năm trước. Giá bình quân xuất khẩu theo điều khoản FOB ổn định ở mức 5,85 USD/kg, so với mức 5,84 USD của năm 2024.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 01/2026, Việt Nam xuất khẩu được 12.390 tấn chè, với trị giá 20,88 triệu USD, giảm 10,5% về lượng và giảm 12,6% về trị giá với tháng 12/2025,

nhưng so với tháng 01/2025 tăng 28% về lượng và tăng 27% về trị giá do tháng 01/2025 có 5 ngày nghỉ Tết Nguyên đán.

Lượng chè của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2025 – 2026
(ĐVT: Nghìn tấn)



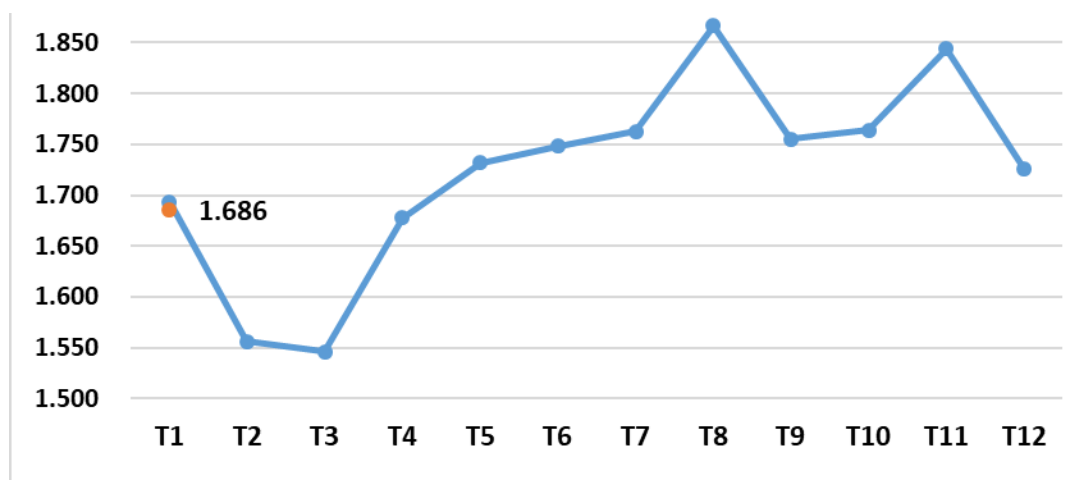
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

+ Về giá xuất khẩu

Tháng 01/2026, giá bình quân xuất khẩu chè ở mức 1.686 USD/tấn, giảm 2,29% so với tháng

12/2025 và giảm 0,45% so với tháng 01/2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

+ Cơ cấu thị trường

Điểm đáng chú ý là sự dịch chuyển thị trường xuất khẩu đang diễn ra rõ rệt. Xuất khẩu chè

sang Nga, Ấn Độ, Ba Lan tăng mạnh và đặc biệt là xuất khẩu sang Phi-líp-pin ghi nhận mức tăng

ba chữ số, tăng 544,7% về lượng và tăng 312,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong khi đó, hai thị trường lớn nhất là Trung Quốc và Đài Loan cho thấy sự trái ngược: trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc khả quan thì xuất khẩu sang thị trường Đài Loan lại giảm.

Xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 01/2026 đạt kim ngạch cao nhất tới 3 thị trường Pa-ki-xtan, Đài Loan và Trung Quốc, 3 thị trường này chiếm tổng cộng 25,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu chè của cả nước. Trong đó, xuất khẩu chè tới Trung Quốc lớn nhất, với 1,14 nghìn tấn, trị giá 1,52 triệu USD, chiếm tỷ trọng 9,2% (tính theo lượng). Kế đến là xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đạt 1,13 nghìn tấn, trị giá 2,2

triệu USD, chiếm tỷ trọng 9,16%. Xuất khẩu chè tới thị trường Pa-ki-xtan trong tháng 01/2026 chứng kiến sự sụt giảm mạnh, đạt 930 tấn, trị giá 1,55 triệu USD, giảm trên 38% về lượng và trị giá so với tháng 12/2025, giảm trên 70% về lượng và trị giá so với tháng 01/2025. Từ mức tỷ trọng 35,2% trong tháng 01/2025, xuất khẩu chè sang Pa-ki-xtan giảm còn 7,5% tỷ trọng trong tháng 01/2026.

Cơ cấu thị trường năm 2026 sẽ thay đổi tùy thuộc vào chất lượng, truy xuất nguồn gốc và câu chuyện sản phẩm, trong đó xuất khẩu tới thị trường Đài Loan, Trung Quốc đang tăng dần thị phần. Đây chính là tín hiệu quan trọng cho thấy ngành chè Việt Nam cần đẩy mạnh phát triển theo chất lượng sản phẩm.

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 01/2026

Thị trường	Tháng 01/2026		So với tháng 12/2025 (%)		So với tháng 01/2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 01/2026	Tháng 01/2025
Tổng	12.390	20.885	-10,5	-12,6	28,0	27,4	100	100
Trung Quốc	1.140	1.520	13,8	15,5	48,2	61,9	9,20	7,95
Đài Loan	1.135	2.202	-3,7	-1,2	59,2	89,2	9,16	7,37
Pa-ki-xtan	930	1.552	-38,7	-38,3	-72,7	-75,6	7,51	35,24
Nga	651	1.040	76,4	74,8	3,0	-15,4	5,25	6,53
Ấn Độ	647	927	78,2	66,2	111,4	124,0	5,22	3,16
In-đô-nê-xi-a	643	780	-16,3	16,6	-6,8	10,2	5,19	7,13
Ma-lai-xi-a	505	446	-0,6	17,1	18,8	20,8	4,08	4,39
Hoa Kỳ	381	574	-44,7	-41,4	21,0	14,8	3,08	3,26
I-rắc	285	427	-37,5	-39,8	-0,7	2,2	2,30	2,97
Phi-líp-pin	245	647	544,7	312,2	371,2	349,4	1,98	0,54
Ả Rập Xê út	196	503	-12,1	-12,3	-3,4	-16,3	1,58	2,10
Ba Lan	77	186	92,5	77,7			0,62	-
UAE	60	126	-31,8	-14,5	-63,0	-37,2	0,48	1,67
Thổ Nhĩ Kỳ	28	58	21,7	-57,1	-22,2	-33,9	0,23	0,37
U-crai-na	20	24	-69,2	-69,6	25,0	1,3	0,16	0,17
Thị trường khác	5.447	9.873	-16,4	-22,5	227,9	204,3	43,96	17,16

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

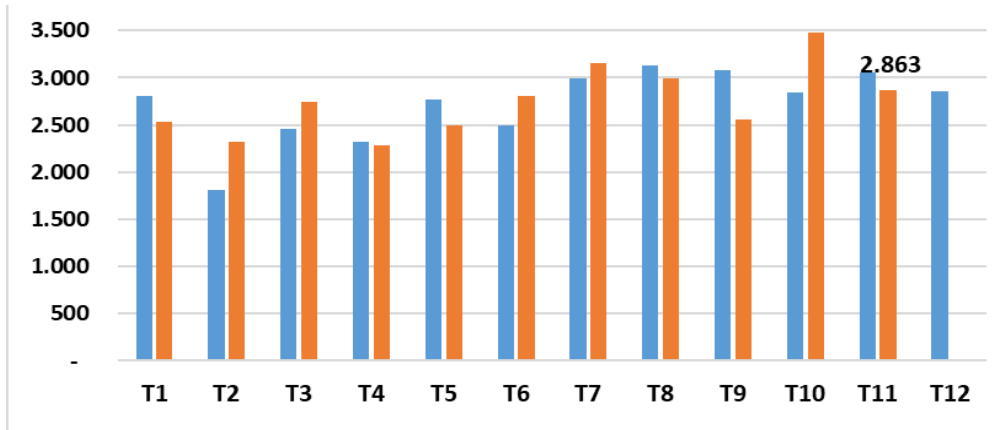


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA MA-LAI-XI-A VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của ITC, Ma-lai-xi-a đã nhập khẩu 2.863 tấn chè trong tháng 11/2025, trị giá 10,14 triệu USD, giảm 18% về lượng nhưng tăng 2,5% về trị giá so với tháng 10/2025, giảm 6% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với tháng

11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, nhập khẩu chè của Ma-lai-xi-a đạt 30.248 tấn, trị giá 88,52 triệu USD, tăng 1,7% về lượng, nhưng giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng chè nhập khẩu của thị trường Ma-lai-xi-a qua các tháng năm 2024-2025 (ĐVT: tấn)



Nguồn: ITC

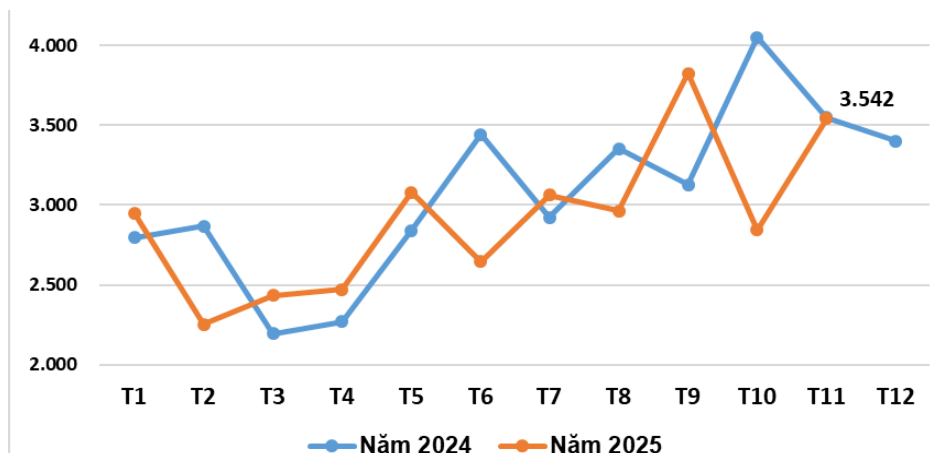
Diễn biến giá

Tháng 11/2025, giá bình quân chè nhập khẩu vào thị trường Ma-lai-xi-a đạt mức 3.542 USD/tấn, tăng 24,5% so với tháng 10/2025, nhưng giảm 0,17% so với tháng 11/2024.

Ma-lai-xi-a trong 11 tháng năm 2025 đạt mức 2.979 USD/tấn, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá nhập khẩu chè của thị trường Ma-lai-xi-a từ các thị trường chủ lực In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Ấn Độ đều tăng khá nhanh so với cùng kỳ năm 2024. Ngược lại, giá nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc, Ác-hen-ti-na giảm nhẹ...

Giá bình quân nhập khẩu chè của thị trường

Giá bình quân nhập khẩu chè của thị trường Ma-lai-xi-a qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: IITC

+ Cơ cấu nguồn cung

In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Trung Quốc là 3 thị trường cung cấp chè lớn nhất vào thị trường

Ma-lai-xi-a trong năm 2025. Số liệu thống kê của ITC cho thấy, lượng chè nhập khẩu của

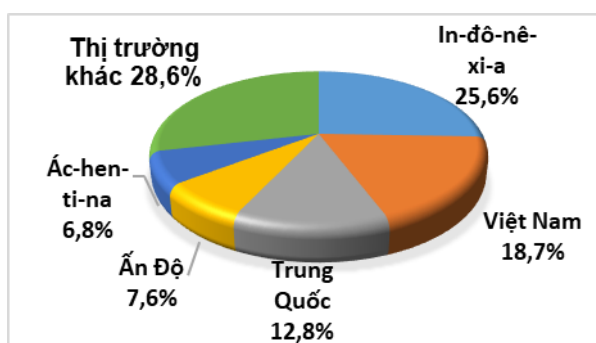
Ma-lai-xi-a từ In-đô-nê-xi-a trong 11 tháng năm 2025 đạt 7,7 nghìn tấn, Việt Nam 5,64 nghìn tấn, Trung Quốc 3,86 nghìn tấn. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam tăng 8,6%, trong khi nhập khẩu từ hai thị trường còn lại đều giảm. Tính theo trị giá, nhập khẩu chè của Ma-lai-xi-a từ Việt Nam cũng có mức tăng khá, trong khi nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a giảm 3,1%, từ Trung Quốc giảm 22,7%. Điều này cho thấy chè Việt Nam đang nâng cao chất lượng để gia tăng giá trị. Thị phần chè của Việt Nam tại Ma-lai-xi-a đã tăng từ 17,49% trong 11 tháng năm 2024 lên 18,67%

trong 11 tháng năm 2025

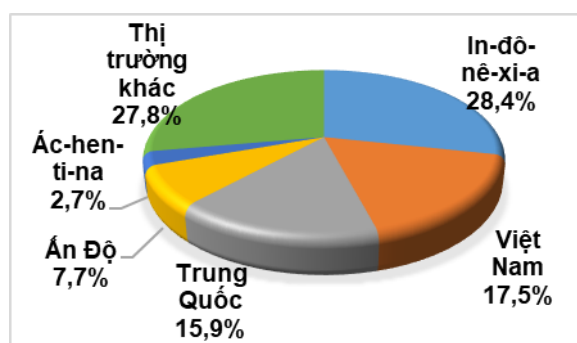
Đáng chú ý, nhập khẩu chè của Ma-lai-xi-a từ các thị trường khác tăng ấn tượng là Nhật Bản, Ma-la-uy; đặc biệt tăng trưởng tới ba chữ số là nhập khẩu từ Ác-hen-ti-na và nhập khẩu từ Hoa Kỳ có mức tăng bốn chữ số so với cùng kỳ năm 2024. Nhờ mức tăng mạnh về lượng, thị phần chè của Ác-hen-ti-na tại Ma-lai-xi-a chiếm 6,77% trong 11 tháng năm 2025, tăng mạnh so với mức 2,68% của cùng kỳ năm 2024, thị phần chè của Hoa Kỳ tăng từ 0,07% lên 2,4%...

Cơ cấu thị trường cung cấp chè cho thị trường Ma-lai-xi-a (Tỷ trọng % tính theo lượng)

11 tháng năm 2025



11 tháng năm 2024



Nguồn: ITC

10 nguồn cung chè nhiều nhất vào thị trường Ma-lai-xi-a trong 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tổng	30.248	88.527	2.927	1,7	-3,1	-4,7	100,0	100,0
In-đô-nê-xi-a	7.734	10.644	1.376	-8,5	-3,1	5,9	25,57	28,41
Việt Nam	5.649	4.623	818	8,6	13,7	4,7	18,67	17,49
Trung Quốc	3.868	29.661	7.667	-18,3	-22,7	-5,4	12,79	15,91
Ấn Độ	2.295	3.841	1.674	-0,4	5,3	5,7	7,59	7,74
Ác-hen-ti-na	2.049	1.708	834	157,3	130,2	-10,5	6,77	2,68
Kê-ni-a	2.012	2.612	1.298	-28,8	-26,6	3,1	6,65	9,50
Singapore	1.762	5.230	2.969	5,7	-3,8	-9,0	5,82	5,60
Mỹ	727	1.273	1.751	3.194,4	236,8	-89,8	2,40	0,07
Nhật Bản	641	12.429	19.392	25,4	52,3	21,4	2,12	1,72
Ma-la-uy	636	578	908	57,0	65,1	5,2	2,10	1,36
Thị trường khác	2.876	15.928	5.539	1,5	1,6	0,1	9,51	9,53

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Năm 2026, Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) xác định việc tăng cường giám sát tôm nhập khẩu là một trong những ưu tiên hàng đầu.
- ▶ Xuất khẩu tôm của Na Uy năm 2025 tăng về trị giá, nhưng giảm về khối lượng.
- ▶ Tháng 01/2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 30,7% so với tháng 01/2025.
- ▶ Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu, 11 tháng năm 2026, EU tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 12,4% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ: Tháng 1/2026, FDA đã công bố Danh mục nhiệm vụ ưu tiên năm 2026 cho Chương trình Thực phẩm dành cho Con người (Human Foods Program – HFP). Các mục tiêu này gắn với chương trình “Make America Healthy Again” (MAHA) nhằm nâng cao mức độ an toàn của nguồn cung thực phẩm và cải thiện sức khỏe người dân Hoa Kỳ. Một trong những ưu tiên trọng tâm là nâng cao năng lực kiểm tra tôm nhập khẩu, đánh giá mức độ tuân thủ các quy định của Hoa Kỳ. FDA nhấn mạnh rằng thủy sản cần được đặc biệt chú ý do tỷ trọng nhập khẩu cao trong tiêu dùng thủy sản của Hoa Kỳ.

Theo đó, HFP xác định ba ưu tiên chính cho năm 2026 gồm: Tăng cường hợp tác quản lý với các quốc gia xuất khẩu tôm hàng đầu như Ấn Độ và Ê-cu-a-đo; Tiếp tục đẩy mạnh lấy mẫu giám sát và kiểm soát chuỗi cung ứng tôm; Xây dựng

năng lực giải trình tự toàn bộ hệ gen và chia sẻ dữ liệu cho ngành tôm.

Bên cạnh các ưu tiên cho năm 2026, FDA còn đề xuất trao quyền tiêu hủy các lô hàng nhập khẩu không đạt yêu cầu và gây rủi ro an toàn, nhằm ngăn chặn tình trạng tái xuất các lô hàng đã bị từ chối. Ngành tôm Hoa Kỳ và các nhà lập pháp cho rằng đây là biện pháp cần thiết để buộc các nhà xuất khẩu nước ngoài phải kiểm soát chất lượng chặt chẽ hơn trước khi đưa hàng vào thị trường Hoa Kỳ.

- Na Uy: Theo Hội đồng Thủy sản Na Uy, năm 2025, Na Uy đã xuất khẩu 31.842 tấn tôm, trị giá 1,8 tỷ NOK, tăng 199 triệu NOK, tương đương 12%, so với năm trước. Trong đó, các thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Na Uy (tính theo lượng) là Trung Quốc, Ai-xơ-len và Đan Mạch.

Mặc dù nguồn cung và khối lượng xuất khẩu giảm, trị giá xuất khẩu tôm của Na Uy vẫn đạt mức cao kỷ lục nhờ giá tăng cao và xu hướng chuyển dịch sang xuất khẩu các sản phẩm chế biến, đặc biệt là tôm luộc đông lạnh còn vỏ và tôm đông lạnh đã bóc vỏ.

Trong đó, tôm luộc đông lạnh là động lực quan trọng nhất thúc đẩy tăng trưởng trị giá xuất khẩu tôm của Na Uy, trong khi các sản phẩm tôm bóc vỏ đông lạnh cũng đóng góp tích cực và là mặt hàng xuất khẩu đạt trị giá lớn nhất với 839 triệu NOK.

Ngược lại, xuất khẩu tôm tươi đông lạnh của Na Uy giảm 33% về khối lượng, nhưng tăng 45% về trị giá, với xu hướng chuyển dịch sang tiêu thụ tại thị trường Trung Quốc.

Về thị trường, Trung Quốc đã nổi lên là thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất và tăng trưởng nhanh nhất của Na Uy, được hỗ trợ bởi thuế quan đối với tôm Ca-na-đa tăng và nhu cầu tôm tươi đông lạnh dùng cho tiêu dùng trực tiếp ở mức cao. Lượng tôm xuất khẩu của Na Uy sang Trung Quốc năm 2025 đạt 8.392 tấn, tăng 244% so với năm trước.

Trong khi đó, châu Âu là thị trường xuất khẩu tôm chế biến lớn nhất của Na Uy, với Anh là động lực tăng trưởng lớn nhất trong khu vực, trong khi Thụy Điển và Phần Lan cho thấy hiệu suất ổn định. Trong khi đó, xuất khẩu tôm chế biến sang Ca-na-đa và Ai-xơ-len giảm đáng kể, và lượng hàng quá cảnh qua Đan Mạch thấp hơn mức đỉnh năm 2024.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh biến động như:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày đầu tháng 02/2026, giá nguyên liệu tôm sú vẫn ổn định so với những ngày đầu tháng 01/2026, cụ thể: Đối với tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

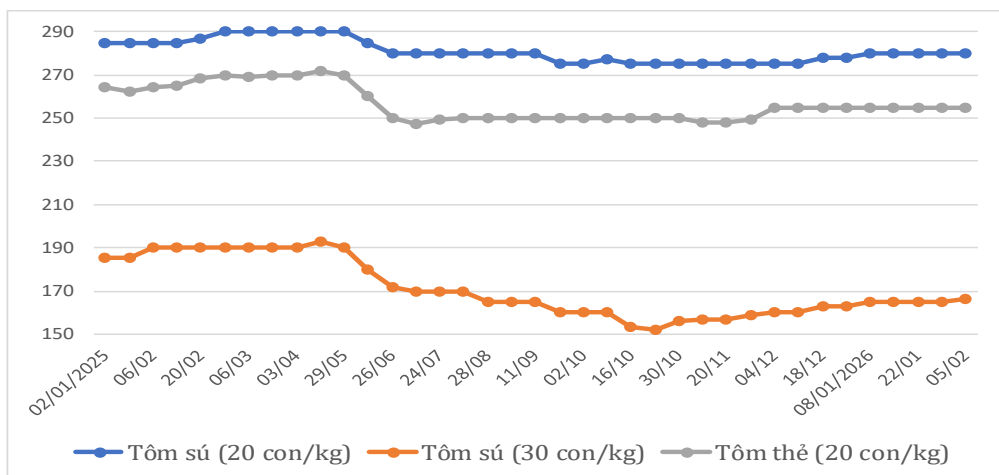
Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg đạt mức 110.000 đồng/kg, tăng 6.000 đồng/kg.

Giá cá ngừ đại dương cỡ 30 con/kg đạt 102.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 01/2026.

+ Tại Quảng Trị: Nhìn chung, giá nguyên liệu tôm ổn định so với những ngày đầu tháng 01/2026, cụ thể: Tôm đất (cỡ 40 - 50 con/kg) đạt 350.000 đồng/kg; Tôm bộp (cỡ 45 - 50 con/kg) đạt 400.000 đồng/kg; Tôm sú (cỡ 20 - 30 con/kg) đạt 430.000 đồng/kg; Tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.250.000 đồng/kg; Tôm thẻ (cỡ 30 - 40 con/kg) đạt 300.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày đầu tháng 02/2026, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 280.000 đồng/kg, ổn định; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 166.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 255.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày đầu tháng 01/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống loại 1 (>20cm) những ngày đầu tháng 02/2026 đạt mức 300.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 250.000 đồng/kg, tăng 50.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 01/2026.

Giá nguyên liệu cá thu loại 1 đạt 220.000

đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 180.000 đồng/kg, đều tăng 10.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 01/2026.

Giá nguyên liệu cá ngừ loại 1 đạt 100.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 70.000 đồng/kg, ổn định so với đầu tháng 01/2026.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 01/2026 đạt 1,01 tỷ USD, tăng 30,7% so với tháng 01/2025.

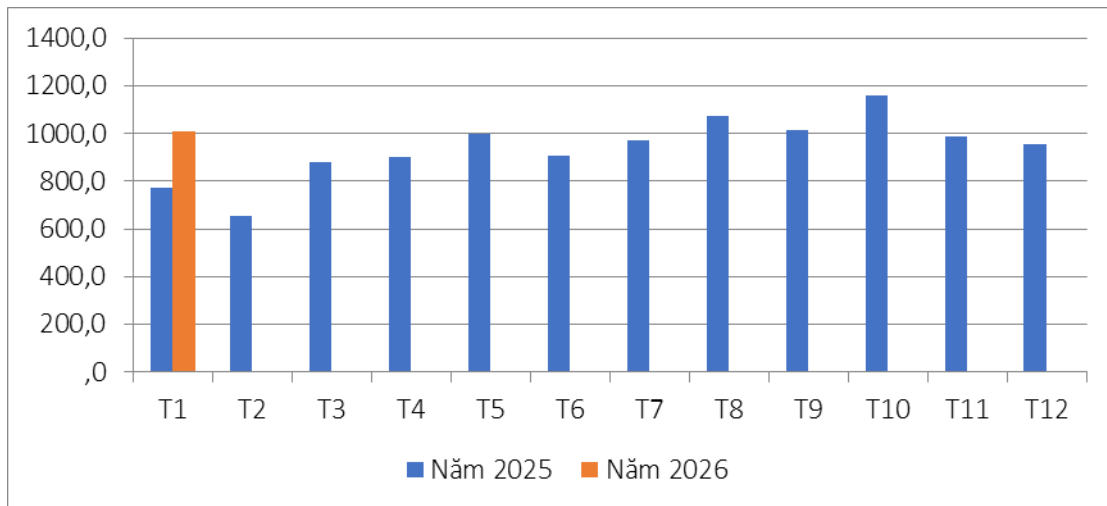
Trong tháng 01/2026, Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Thái Lan, Úc, Braxin là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, các thị trường này chiếm 68,71% tổng xuất khẩu thủy sản tháng 01/2026. Xuất khẩu thủy sản sang các thị trường này đều tăng trưởng, trong đó tăng mạnh nhất tới thị trường Braxin với mức tăng 113,3%, tiếp đến Thái Lan tăng 37,9%, Trung Quốc tăng 35,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu tới nhiều thị trường khác cũng đạt

tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2025 như: Anh, Đài Loan, Đức, Ca-na-đa, Hà Lan, Nga, Hồng Kông, Ma-lai-xi-a...

Trong tháng 01/2026, xuất khẩu thủy sản đã tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản trong thời gian tới sẽ phải đối mặt với những áp lực gia tăng từ các vấn đề thuế quan, rủi ro bị áp thuế chống bán phá giá, cũng như chi phí tuân thủ các quy định mới tại những thị trường lớn như Hoa Kỳ và EU, nhu cầu thị trường thế giới phục hồi chậm, hàng loạt sức ép mới liên quan đến thuế, tiêu chuẩn kỹ thuật, chi phí tuân thủ và các rào cản thủ tục ngày càng phức tạp... Các yếu tố bất lợi này sẽ tác động nhiều tới khả năng cạnh tranh của thủy sản Việt Nam trong thời gian tới.

Xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2024 – 2025
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 01/2026

Thị trường	Tháng 01/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 01/2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 01/2026	Tháng 01/2025
Tổng	1.010.804	30,7	100	100
Trung Quốc	244.608	35,8	24,20	23,29
Nhật Bản	149.783	24,5	14,82	15,56

Thị trường	Tháng 01/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 01/2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Tháng 01/2026	Tháng 01/2025
Hoa Kỳ	128.414	20,2	12,70	13,82
Hàn Quốc	76.726	24,6	7,59	7,96
Thái Lan	36.523	37,9	3,61	3,42
Úc	31.776	18,8	3,14	3,46
Braxin	26.733	113,3	2,64	1,62
Anh	24.922	8,1	2,47	2,98
Đài Loan	21.463	168,9	2,12	1,03
Đức	20.827	25,7	2,06	2,14
Ca-na-đa	19.348	13,9	1,91	2,20
Hà Lan	17.865	35,4	1,77	1,71
Nga	15.549	7,2	1,54	1,88
Hồng Kông	15.308	14,2	1,51	1,73
Ma-lai-xi-a	14.422	109,4	1,43	0,89
Thị trường khác	166.538	32,1	16,48	16,31

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu hàng thủy sản của EU từ các thị trường ngoại khối trong 11 tháng năm 2025 đạt 5,1 triệu tấn, trị giá 27,98 tỷ EUR (tương đương 33,19 tỷ USD), tăng 6,1% về lượng và tăng 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, các thị trường ngoại khối cung cấp thủy sản lớn cho EU là: Na Uy, Ê-cu-a-đo, Ma-rốc, Trung Quốc, Anh, Băng Đảo, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ. Trong đó, EU tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường và cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, với mức tăng 12,4% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ các thị

trường ngoại khối tăng từ 3,58% về lượng và 2,83% về trị giá trong 11 tháng năm 2024 lên 3,79% về lượng và 3% về trị giá trong 11 tháng năm 2025.

Nhu cầu tiêu thụ hàng thủy sản tại EU vẫn tăng sẽ tạo cơ hội cho nhiều thị trường cung cấp, trong đó có Việt Nam. EU vẫn là một trong những thị trường nhập khẩu thủy sản lớn, nhu cầu tiêu thụ bình quân đầu người là 24,5 kg/năm, và là điểm đến an toàn, ít rủi ro về chính sách hơn so với một số thị trường khác. EU vẫn có xu hướng ưa chuộng các sản phẩm chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao và tiện lợi. Đây là phân khúc mà các doanh nghiệp Việt Nam có lợi thế.

Thị trường ngoại khối cung cấp thủy sản cho EU trong 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2025		11 tháng năm 2024	
						Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ngoại khối EU	5.134.528,4	27.983.962	33.193.428	6,1	6,3	100	100	100	100
Na Uy	1.151.790,7	7.363.814	8.734.654	3,4	-2,1	22,43	26,31	23,02	28,60
Ê-cu-a-đo	447.627,2	2.216.009	2.628.539	28,6	30,2	8,72	7,92	7,19	6,47
Ma-rốc	244.299,6	1.568.344	1.860.305	4,2	2,6	4,76	5,60	4,84	5,81
Trung Quốc	332.031,5	1.409.267	1.671.615	15,2	19,0	6,47	5,04	5,96	4,50
Anh	293.662,7	1.369.484	1.624.425	-5,5	-5,6	5,72	4,89	6,42	5,51
Băng Đảo	214.057,9	1.315.148	1.559.974	7,3	12,5	4,17	4,70	4,12	4,44
Ấn Độ	172.439,1	963.112	1.142.405	17,5	26,8	3,36	3,44	3,03	2,89
Hoa Kỳ	211.464,0	844.343	1.001.526	13,9	14,8	4,12	3,02	3,84	2,79
Việt Nam	194.777,0	840.552	997.028	12,4	12,8	3,79	3,00	3,58	2,83
Thổ Nhĩ Kỳ	107.451,9	839.304	995.547	-12,0	7,8	2,09	3,00	2,52	2,96
Quần Đảo Faroe	153.968,3	809.576	960.286	4,8	21,2	3,00	2,89	3,04	2,54
Nga	198.135,3	694.219	823.454	5,0	-1,3	3,86	2,48	3,90	2,67
Grin-len	162.437,9	649.321	770.198	13,5	7,7	3,16	2,32	2,96	2,29
Chi-lê	118.580,3	532.574	631.718	-5,7	0,6	2,31	1,90	2,60	2,01
Mô-ri-ta-ni	50.588,3	516.651	612.831	15,1	42,1	0,99	1,85	0,91	1,38
Ác-hen-ti-na	100.417,7	515.910	611.952	-23,6	-23,7	1,96	1,84	2,72	2,57
Thị trường khác	980.799,0	5.536.334	6.566.972	4,7	6,6	19,10	19,78	19,36	19,73

Nguồn: Eurostat

Tỷ giá: 1 EUR = 1,186159 USD (theo xe.com)

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị trường nội thất châu Âu dự kiến đạt khoảng 110 tỷ Eur trong năm 2025. Chuyển đổi xanh và kỹ thuật số tiếp tục là xu hướng của ngành công nghiệp nội thất châu Âu.
- ▶ Tháng 01/2026, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 1,6 tỷ USD, giảm 3,0% so với tháng 12/2025, nhưng tăng 12,5% so với tháng 01/2025; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,05 tỷ USD, giảm 2,2% so với tháng 12/2025, nhưng tăng 6% so với tháng 01/2025.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Ma-lai-xi-a: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 11/2025, Ma-lai-xi-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 185,3 triệu USD, giảm 5,1% so với tháng 11/2024. Trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 2 tỷ USD, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Hoa Kỳ tiếp tục là khách hàng lớn nhất, chiếm hơn 52% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a. Mức tăng trưởng 4,1% cho thấy sức tiêu thụ tại thị trường này vẫn ổn định, bất chấp các biến động kinh tế toàn cầu. Ma-lai-xi-a cũng đang tận dụng tốt việc dịch chuyển chuỗi cung ứng từ Trung Quốc sang khu vực Đông Nam Á.

Ma-lai-xi-a xuất khẩu sang thị trường Xin-ga-po trong 11 tháng năm 2025 đạt 165

triệu USD, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy nhu cầu cao về nội thất cao cấp cho các dự án bất động sản và văn phòng tại đây.

Nhật Bản là thị trường truyền thống quan trọng với yêu cầu khắt khe về chất lượng nhưng mang lại giá trị gia tăng cao, đạt 94,3 triệu USD, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2024, với tỷ trọng tăng từ 4,5% lên 4,8% trong 11 tháng năm 2025.

Đáng chú ý, Ma-lai-xi-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường I-rắc với trị giá chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng tốc độ tăng trưởng rất cao đạt 59,9%, điều này mở ra triển vọng cho đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a tại khu vực Trung Đông.

Tuy nhiên, Ma-lai-xi-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang các thị trường như In-đô-nê-xi-a và Việt Nam lại giảm đáng kể, với mức giảm tương ứng 34,2% và 19,5%. Mức giảm này có thể

do năng lực sản xuất nội địa của hai quốc gia này đang phát triển mạnh, làm giảm nhu cầu nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a, hoặc do cạnh tranh về giá giữa các nước trong khối ASEAN.

Nhìn chung, dù tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a trong 11 tháng năm 2025 tăng nhẹ, nhưng ngành hàng này của Ma-lai-xi-a vẫn đối mặt với áp lực từ chi phí vận tải và các quy định mới về môi trường (như EUDR của EU, mặc dù đã được lùi thời hạn nhưng vẫn gây sức ép lên quản lý nguồn gốc gỗ).

Châu Âu: Dẫn nguồn worldfurnitureonline.com, theo ước tính của Trung tâm Nghiên cứu Công nghiệp Italia (CSIL), châu Âu là thị trường nội thất lớn thứ hai thế giới. Thị trường nội thất châu Âu sẽ đạt khoảng 110 tỷ Euro vào năm 2025. Quá trình chuyển đổi xanh và kỹ thuật số tiếp tục là

chủ đề nóng đối với ngành công nghiệp nội thất châu Âu. Trong đó, Đức, Anh, Pháp và I-ta-li-a là những thị trường nội thất lớn nhất châu Âu.

CSIL vẫn giữ quan điểm thận trọng trong triển vọng ngắn hạn đối với thị trường nội thất châu Âu. Quá trình phục hồi trung hạn dự kiến sẽ được hỗ trợ bởi các điều kiện kinh tế vĩ mô được cải thiện và hoạt động thị trường nhà ở.

Thương mại nội khối châu Âu vẫn là trụ cột cấu trúc của ngành công nghiệp sản xuất đồ nội thất châu Âu.

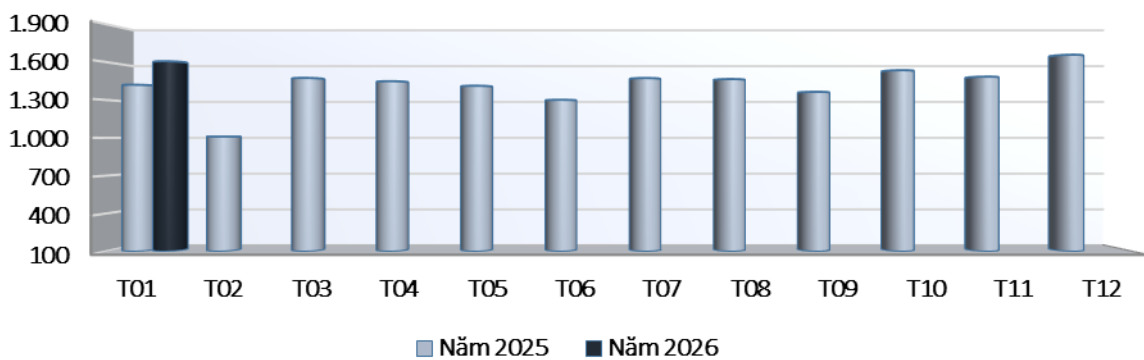
Theo dữ liệu của CSIL, nhập khẩu từ ngoài EU tiếp tục tăng, làm gia tăng sự phụ thuộc của châu Âu vào các nhà cung cấp bên ngoài khối. Trung Quốc là nhà cung cấp đồ nội thất hàng đầu cho châu Âu, tiếp theo là Thổ Nhĩ Kỳ và Việt Nam.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 01/2026 đạt 1,6 tỷ USD, giảm 3,0% so với tháng 12/2025, nhưng tăng 12,5% so với tháng 01/2025; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,05 tỷ USD, giảm 2,2% so với tháng

12/2025, nhưng tăng 6% so với tháng 01/2025. Mặc dù có sự sụt giảm nhẹ so với tháng 12/2025 do yếu tố mùa vụ, nhưng con số này vẫn ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng so với tháng 01/2025, cho thấy đà phục hồi bền vững của ngành ngay từ đầu năm.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2025 - 2026 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu, tháng 01/2026 ghi nhận những chuyển dịch quan trọng trong cơ cấu thị trường xuất khẩu, phản ánh khả năng thích ứng linh hoạt của các doanh nghiệp trước biến động nhu cầu toàn cầu.

Trong đó, Hoa Kỳ tiếp tục giữ vững vị thế là thị trường lớn nhất, đạt 808,6 triệu USD, chiếm 50,4% tổng trị giá xuất khẩu toàn ngành, tăng 3,7% so

với tháng 01/2025. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc ghi nhận mức bứt phá mạnh so với tháng 01/2025, đạt 228,4 triệu USD, tăng 63,6% so với tháng 01/2025; Tuy nhiên, so với tháng 12/2025, giảm 16,8%. Đáng chú ý, gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản tăng 10,9% so với tháng 12/2025 và tăng 30,5% so với tháng 01/2025, đạt 215,7 triệu USD.

Ngoài ra, gỗ và sản phẩm gỗ còn xuất khẩu tới một số thị trường khác có tốc độ tăng trưởng rất cao như: Ma-lai-xi-a tăng 57,9% so với tháng 01/2025; Đức tăng 45,4% và Pháp tăng 15,9%. Ngược lại trị giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc lại có hướng giảm trong tháng 01/2025, đạt 57,9 triệu USD, giảm 21,6% so với tháng 01/2025.

Việc duy trì trị giá trên 1,6 tỷ USD ngay trong tháng đầu năm được đánh giá là một tín hiệu khả quan, cho thấy nhu cầu tiêu thụ từ thị trường thế giới đang dần phục hồi. Sự tăng trưởng mạnh tại các thị trường Đông Bắc Á như Trung Quốc, Nhật Bản và sự ổn định tại khu vực Bắc Mỹ như Hoa

Kỳ, Ca-na-đa cho thấy nhu cầu thế giới đang dần hồi phục. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ giảm từ 54,6% xuống 50,4% cho thấy sự dịch chuyển sang các thị trường thay thế. Bên cạnh đó, chi phí logistics và các quy định về phát triển bền vững (EUDR, tín chỉ carbon) vẫn là những thách thức lớn đối với hàng xuất khẩu sang các thị trường trong khối EU.

Trong quý I/2026, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ được kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Động lực chính đến từ các đơn hàng mới được ký kết tại các hội chợ nội thất quốc tế và nhu cầu tiêu dùng ổn định tại các khu vực Bắc Mỹ và Đông Bắc Á.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 01/2026

Thị trường	Tháng 01/2026 (nghìn USD)	So với tháng 12/2025 (%)	So với tháng 01/2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Tháng 01/2026	Tháng 01/2025
Tổng	1.605.776	-3,0	12,5	100,0	100,0
Hoa Kỳ	808.622	-3,0	3,7	50,4	54,6
Trung Quốc	228.448	-16,8	63,6	14,2	9,8
Nhật Bản	215.683	10,9	30,5	13,4	11,6
Hàn Quốc	57.935	-9,6	-21,6	3,6	5,2
Ca-na-đa	30.445	1,9	11,6	1,9	1,9
Anh	27.457	8,1	7,4	1,7	1,8
Ma-lai-xi-a	16.690	-3,0	57,9	1,0	0,7
Đức	14.257	-4,0	45,4	0,9	0,7
Pháp	14.112	-7,1	15,9	0,9	0,9
Úc	13.763	-10,0	11,0	0,9	0,9
Thị trường khác	178.363	4,3	4,1	11,1	12,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

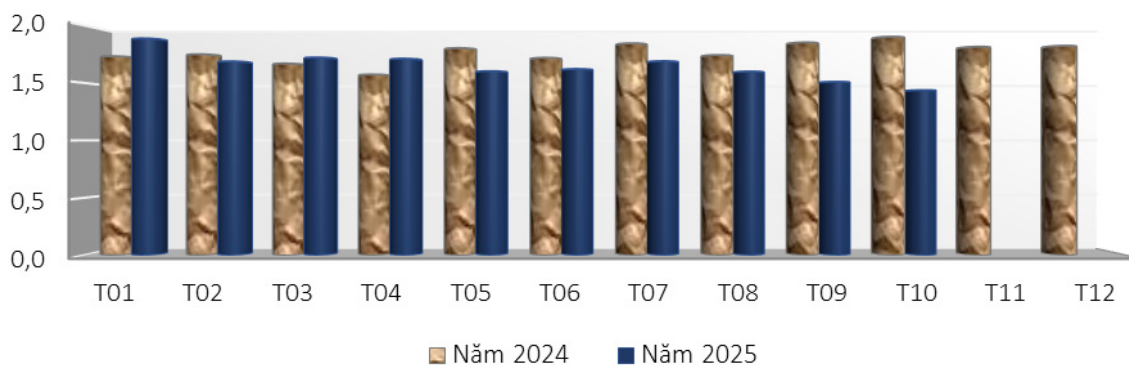


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), trong tháng 11/2025 Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 1,4 tỷ USD, giảm 23,4% so với tháng 11/2024. Tính

chung 11 tháng năm 2025, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 17,8 tỷ USD, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Hoa Kỳ giảm nhập khẩu về quy mô tổng thể, nhưng lại có sự chuyển dịch mạnh về cơ cấu nguồn cung.

so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi nhập khẩu từ hầu hết các nguồn cung cấp lớn đều giảm, thì nhập khẩu từ Việt Nam duy trì sự tăng trưởng nhẹ và nổi trội khoảng cách với các quốc gia cung cấp khác. Đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam chiếm tới 45,6% trong tổng trị giá nhập khẩu đồ gỗ của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2025, tăng từ mức 41,5% trong 11 tháng năm 2024. Trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam vào Hoa Kỳ đạt 8,14 tỷ USD trong 11 tháng năm 2025, tăng 0,9%

Hoa Kỳ nhập khẩu từ Trung Quốc tiếp tục giảm mạnh, trong 11 tháng năm 2025 đạt 1,7 tỷ USD, giảm 41,1% so với cùng kỳ năm 2024, tỷ trọng giảm còn 9,8%. Hiện tại, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ Việt Nam đã gấp hơn 4,6 lần so với Trung Quốc.

Mặc dù thị phần nhập khẩu từ Việt Nam tăng, nhưng tổng cầu của Hoa Kỳ đang thu hẹp. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp cần chú trọng hơn vào chất lượng và thiết kế để gia tăng giá trị đơn hàng thay vì chỉ cạnh tranh về số lượng.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ trong tháng 11 và 11 tháng năm 2025

Thị trường	Tháng 11/2025 (nghìn USD)	So với tháng 11/2024 (%)	11 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tổng	1.391.664	-23,4	17.837.879	-8,3	100,0	100,0
Việt Nam	673.233	-14,3	8.140.553	0,9	45,6	41,5
Trung Quốc	103.731	-60,0	1.742.443	-41,1	9,8	15,2
Canada	113.107	-10,8	1.285.124	-12,2	7,2	7,5
Mexico	90.849	-26,3	1.252.272	-14,8	7,0	7,6
Malaysia	72.482	-30,8	1.002.795	0,2	5,6	5,1
Italia	72.424	-15,8	914.681	-1,6	5,1	4,8
Indonesia	52.941	-20,6	714.828	-6,8	4,0	3,9
Campuchia	34.997	21,4	402.343	30,3	2,3	1,6
Ấn Độ	29.035	-23,5	355.234	-10,3	2,0	2,0

Thị trường	Tháng 11/2025 (nghìn USD)	So với tháng 11/2024 (%)	11 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Thái Lan	29.223	-12,7	341.289	1,7	1,9	1,7
Thị trường khác	119.643	-26,8	1.686.318	-3,5	9,5	9,0

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về mặt hàng: Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 11 tháng năm 2025, trừ mặt hàng đồ nội thất văn phòng.

Đáng chú ý, mặc dù thị trường Hoa Kỳ giảm nhập khẩu mặt hàng ghế khung gỗ, nhưng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn nâng tỷ trọng từ 42,6% lên 51,7% trong 11 tháng năm 2025, chiếm hơn một nửa nguồn cung cho Hoa Kỳ.

Đồ nội thất văn phòng là mặt hàng duy nhất ghi nhận tăng trưởng trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Dù

chiếm tỷ trọng 4,4%, nhưng sự gia tăng nhu cầu này cho thấy tiềm năng dịch chuyển sang các không gian làm việc chuyên nghiệp tại gia đình hoặc nâng cấp văn phòng tại Hoa Kỳ.

Đồ nội thất phòng ngủ là mặt hàng Việt Nam có vị thế vững chắc nhất, với tỷ trọng chiếm 55% trong tổng nhập khẩu vào Hòa Kỳ. Mức giảm 4,4% nhập khẩu nhóm này vào Hoa Kỳ thấp hơn mức giảm nhập khẩu chung của đồ nội thất bằng gỗ cho thấy nhu cầu về đồ phòng ngủ ít biến động hơn so với đồ phòng khách và phòng ăn hay ghế khung gỗ.

Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 11 tháng năm 2025

Mặt hàng (mã HS)	11 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
			11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tổng	17.837.879	-8,3	100,0	100,0	45,6	41,5
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	6.365.889	-10,1	35,7	36,4	51,7	42,6
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	5.302.305	-10,7	29,7	30,6	40,6	38,1
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	3.079.715	-4,4	17,3	16,6	55,0	54,8
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	2.311.489	-6,2	13,0	12,7	40,7	39,1
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	778.482	6,1	4,4	3,8	8,3	8,0

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Khi tỷ trọng tăng quá cao và tốc độ chiếm lĩnh thị trường quá nhanh, các doanh nghiệp Việt Nam cần đặc biệt lưu ý 3 rủi ro chiến lược sau:

Hoa Kỳ có cơ chế giám sát rất chặt chẽ để bảo vệ sản xuất nội địa. Khi một quốc gia chiếm thị phần áp đảo, các hiệp hội sản xuất tại Hoa Kỳ dễ dàng khởi xướng các vụ kiện như thuế chống bán phá giá (AD) và thuế chống trợ cấp (CVD); Điều tra lẩn tránh thuế. Với việc Việt Nam đang thặng dư thương mại lớn với Hoa Kỳ, sẽ dễ rơi vào "tầm ngắm" của các chính sách điều tiết như thuế quan theo mục (như Mục 301 hoặc 232) và sức ép tỷ giá.

Việc quá phụ thuộc vào một thị trường khiến ngành gỗ dễ bị ảnh hưởng khi chính sách kinh tế Hoa Kỳ thay đổi và tiêu chuẩn khắt khe hơn.

Do đó, để giảm thiểu rủi ro các doanh nghiệp cần: Đẩy mạnh sang các thị trường đang có xu hướng tăng như EU, Nhật Bản và Trung Đông; Lưu trữ cẩn thận hồ sơ nguồn gốc gỗ để sẵn sàng đối ứng với các đợt kiểm tra đột xuất từ phía Hoa Kỳ; Tập trung vào thiết kế (ODM) thay vì chỉ làm theo mẫu (OEM) để tăng giá trị sản phẩm mà không nhất thiết phải tăng số lượng xuất khẩu quá ồ ạt.

Hàng loạt thủ tục hành chính thủy sản thay đổi từ năm 2026, nuôi lồng bè và đăng kiểm tàu cá có quy định mới

Ngày 28/01/2026, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Quyết định số 339/QĐ-BNNMT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, đồng thời bãi bỏ nhiều thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được ban hành trên cơ sở Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Quyết định 339 bổ sung thủ tục mới và sửa đổi hàng loạt thủ tục đang áp dụng ở cấp Trung ương, cấp tỉnh và cấp xã, đồng thời bãi bỏ nhiều thủ tục cũ không còn phù hợp. Những thay đổi này ảnh hưởng trực tiếp đến các nhóm đối tượng gồm tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản, doanh nghiệp sản xuất giống và thức ăn thủy sản, cơ sở đăng kiểm tàu cá, ngư dân khai thác xa bờ, cũng như các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

Thủ tục mới về nuôi lồng bè và đối tượng nuôi chủ lực:

Thủ tục này áp dụng đối với các cơ sở nuôi trồng hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 2 tỉnh, thành phố trở lên hoặc các cơ sở nuôi lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Theo quy định, thời hạn giải quyết thủ tục được rút ngắn còn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ sẽ thẩm định căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương đã được phê duyệt trước khi cấp giấy xác nhận. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Hồ sơ được tinh giản đáng kể, chỉ gồm 1 bộ, trong đó yêu cầu đơn đề nghị theo mẫu và sơ đồ mặt bằng vị trí ao hoặc lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở. Đây là điểm mới giúp giảm áp lực giấy tờ cho người nuôi, đặc biệt là các hộ nuôi lồng bè quy mô vừa và nhỏ tại các vùng sông, hồ thủy điện hoặc ven biển.

Thủ tục này được giao cho Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện trong trường hợp cơ sở nuôi thuộc phạm vi quản lý địa phương và khu vực biển do cấp xã được giao thẩm quyền. Điều này đồng nghĩa người dân có thể thực hiện thủ tục ngay tại cấp cơ sở thay vì phải lên tận cấp tỉnh như trước, góp phần giảm thời gian đi lại và tăng tính chủ động trong quản lý vùng nuôi.

Quy định mới này tác động trực tiếp đến nhóm đối tượng gồm các hộ nuôi cá lồng bè trên sông, hồ, các doanh nghiệp nuôi biển quy mô lớn, các cơ sở nuôi đối tượng chủ lực như cá tra, tôm nước lợ, nhuyễn thể, đồng thời đặt ra yêu cầu quản lý rõ ràng hơn đối với chính quyền địa phương cấp xã trong giám sát vùng nuôi.

Áp dụng mã số nhận diện ao, bể, lồng nuôi: số hóa quản lý vùng nuôi

Một điểm hoàn toàn mới được đưa vào thủ tục cấp giấy xác nhận nuôi trồng là việc thiết lập mã số nhận diện cho cơ sở nuôi và từng ao, bể, lồng nuôi. Trong mẫu Giấy xác nhận, mã số được cấu trúc theo dạng AA - Mã số cơ quan cấp - BBBB - C - DDDD - EEE, trong đó AA là mã hành chính cấp tỉnh hoặc mã định danh Bộ, BBBB là số thứ tự cơ sở nuôi từ 000001 đến 999999, C thể hiện phương thức nuôi (0 lồng bè, 1 ao, 2 bể), DDDD là mã đối tượng nuôi theo danh mục loài được phép kinh doanh và EEE là số thứ tự ao, bể, lồng trong cùng cơ sở.

Việc chuẩn hóa mã số nhận diện này có ý nghĩa lớn trong quản lý truy xuất nguồn gốc vùng nuôi, phục vụ kiểm soát an toàn sinh học, phòng chống dịch bệnh và đáp ứng yêu cầu thị trường xuất khẩu. Trong bối cảnh các thị trường lớn ngày càng yêu cầu chứng minh nguồn gốc sản phẩm từ vùng nuôi hợp pháp và được quản lý, quy định này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu, hợp tác xã nuôi trồng và toàn bộ chuỗi cung ứng thủy sản.

Không chỉ là yêu cầu hành chính, mã số nhận diện còn được xem là nền tảng để tích hợp dữ liệu vùng nuôi vào hệ thống quản lý nghề cá quốc gia, tăng cường minh bạch hóa sản xuất thủy sản trong dài hạn.

Đăng kiểm tàu cá: Thời gian xử lý 3 - 5 ngày

Bên cạnh nuôi trồng, Quyết định 339 cũng ban hành thủ tục mới về cấp và cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đối với các cơ sở thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý. Theo quy trình, trong vòng 3 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý sẽ tiến hành kiểm tra thực tế. Nếu đạt yêu cầu, trong 2 ngày làm việc tiếp theo sẽ quyết định cấp giấy chứng nhận. Như vậy tổng thời gian xử lý tối đa chỉ khoảng 5 ngày làm việc trong trường hợp thuận lợi.

Một điểm đáng chú ý là cơ sở đăng kiểm phải đáp ứng điều kiện về hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 hoặc tương đương. Quy định này nâng chuẩn kỹ thuật, hướng tới chuyên nghiệp hóa hoạt động đăng kiểm tàu cá và đảm bảo dữ liệu đăng kiểm được kết nối, truyền tải phục vụ quản lý đồng bộ. Mức phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá được quy định rõ là 12.450.000 đồng/lần theo Thông tư 94/2021/TT-BTC.

Nhóm đối tượng chịu tác động trực tiếp gồm các cơ sở đăng kiểm tàu cá công lập và tư nhân, doanh nghiệp đóng tàu, ngư dân sở hữu tàu khai thác xa bờ, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang tăng cường kiểm soát tàu cá nhằm chống khai thác IUU.

Bãi bỏ nhiều thủ tục cũ, thay đổi cách tiếp cận quản lý nuôi biển và nghề cá

Một nội dung quan trọng khác của Quyết định 339 là bãi bỏ hàng loạt thủ tục hành chính đã được công bố trước đó, trong đó có các thủ tục cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển trong phạm vi 6 hải lý và ngoài 6 hải lý, cũng như thủ tục hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá.

Việc bãi bỏ này cho thấy định hướng quản lý mới: chuyển từ cơ chế cấp phép truyền thống sang quản lý bằng xác nhận, mã số nhận diện và dữ liệu số hóa. Đồng thời, chính sách hỗ trợ đóng mới tàu cá cũng được điều chỉnh theo hướng tập trung vào kiểm soát năng lực khai thác thay vì mở rộng đội tàu.

Yêu cầu về quản lý khai báo đối với doanh nghiệp nước ngoài xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp vào Trung Quốc

Trung Quốc công bố danh sách 2.589 sản phẩm nông nghiệp thuộc 20 nhóm sản phẩm nhập khẩu vào Trung Quốc phải có thư xác nhận của cơ quan thẩm quyền và đăng ký doanh nghiệp.

1. Các nhóm sản phẩm chủ yếu: thủy sản, trái cây tươi, rau tươi, gia vị, dược liệu, cà phê, các loại hạt, cây giống, ngũ cốc, lá thuốc lá, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm có nguồn gốc động vật... Danh sách này được xác định trên cơ sở kết quả đánh giá rủi ro kiểm dịch đối với nông sản nhập khẩu và phù hợp với thông lệ quốc tế; đồng thời, các phương thức tra cứu công khai được quy định rõ nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc tra cứu thông tin và thực hiện khai báo.

Địa chỉ tra cứu: <http://dzs.customs.gov.cn/dzs/2747042/6787828/index.html>. (Bản dịch tiếng Việt danh sách các sản phẩm kèm theo).

2. Quy định rõ kênh tra cứu thông tin doanh nghiệp nước ngoài đã đăng ký. Trang web chính thức sẽ công bố thống nhất thông tin của các doanh nghiệp đã đăng ký, nêu rõ phương thức tra cứu, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu và sử dụng của doanh nghiệp.

Địa chỉ tra cứu: <http://dzs.customs.gov.cn/dzs/2747042/6787828/index.html>

3. Khi thực hiện khai báo nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp thuộc Danh mục phải có thư khuyến nghị chính thức, doanh nghiệp nhập khẩu có trách nhiệm kê khai đầy đủ, chính xác mã số đăng ký tại Trung Quốc hoặc mã số đăng ký của doanh nghiệp nước ngoài tại Trung Quốc vào ô thông tin của Giấy chứng nhận "Đăng ký doanh nghiệp nước ngoài tham gia sản xuất, chế biến và lưu trữ động vật, thực vật và các sản phẩm của chúng nhập khẩu" (Mã giấy phép: 302) trong 2 mục "Thông tin đủ điều kiện của hàng hóa" trên Tờ khai hải quan hoặc Danh sách đăng ký. Trường hợp một Tờ khai hải quan có nhiều mặt hàng, doanh nghiệp phải kê khai riêng mã số đăng ký tại Trung Quốc tương ứng với từng doanh nghiệp đối với từng mặt hàng.

4. Ngày có hiệu lực thi hành: 15/12/2025.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.